

Số: ~~27~~ /2026/VBHN-NĐ-BTC

Hà Nội, ngày ~~27~~ tháng 8 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn, có hiệu lực kể từ ngày 05 tháng 12 năm 2020, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm; kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022;

Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026;

Nghị định số 291/2026/NĐ-CP ngày 21 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.¹

¹ Nghị định số 102/2021/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hành vi vi phạm hành chính, hình thức xử phạt, mức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, thẩm quyền xử phạt, thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính và một số thủ tục xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Nghị định này không áp dụng đối với vi phạm hành chính về phí, lệ phí; vi phạm hành chính về thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu do cơ quan hải quan quản lý thu và vi phạm quy định về thủ tục đăng ký thuế, vi phạm quy định về thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh, thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Dự trữ quốc gia ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Luật Kế toán ngày 20 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Kiểm toán độc lập ngày 29 tháng 3 năm 2011;

Căn cứ Luật Kinh doanh bảo hiểm ngày 09 tháng 12 năm 2000;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm và Luật Sở hữu trí tuệ ngày 14 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập."

Nghị định 310/2025/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 54/2014/QH13, Luật số 18/2017/QH14, Luật số 67/2020/QH14, Luật số 09/2022/QH15, Luật số 11/2022/QH15, Luật số 56/2024/QH15 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn "

Nghị định 291/2026/NĐ-CP có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính số 15/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 67/2020/QH14 và Luật số 88/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 108/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 102/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ và Nghị định số 310/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ."

quan đăng ký hợp tác xã của các tổ chức, cá nhân thực hiện đăng ký thuế cùng với đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, đăng ký kinh doanh.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Người nộp thuế;
- b) Công chức thuế, cơ quan thuế các cấp;
- c) Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện pháp luật về thuế, hóa đơn.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1.² Vi phạm hành chính về thuế là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về quản lý thuế, pháp luật về thuế và các khoản thu khác thuộc ngân sách nhà nước do cơ quan quản lý thuế quản lý thu (tiền sử dụng đất; tiền thuê đất, thuê mặt nước; tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; cổ tức, lợi nhuận được chia cho phần vốn nhà nước đầu tư tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; các khoản thu theo quy định pháp luật về quản lý và đầu tư vốn nhà nước tại doanh nghiệp) mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

2. Vi phạm hành chính về hóa đơn là hành vi có lỗi do tổ chức, cá nhân thực hiện vi phạm quy định của pháp luật về hóa đơn mà không phải là tội phạm và theo quy định của pháp luật phải bị xử phạt vi phạm hành chính.

3. Số tiền thuế trốn là số tiền thuế phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về thuế mà người nộp thuế bị cơ quan có thẩm quyền phát hiện và xác định trong biên bản vi phạm hành chính, biên bản *thanh tra* (kiểm tra) thuế.

4. Văn bản hướng dẫn của cơ quan thuế liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế là văn bản hành chính do cơ quan thuế các cấp ban hành để hướng dẫn một hoặc nhiều người nộp thuế thực hiện nghĩa vụ thuế trong một tình huống cụ thể.

5. Quyết định xử lý của cơ quan thuế liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế là quyết định xử lý về hoàn thuế đối với trường hợp kiểm tra trước hoàn thuế; quyết định miễn, giảm thuế; quyết định về gia hạn nộp hồ sơ khai thuế; xử lý số thuế giá trị gia tăng được khấu trừ hoặc được hoàn hoặc số lỗ chuyển kỳ sau trên quyết định xử phạt vi phạm

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

hành chính hoặc quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

6. Ngày bắt đầu tính quá thời hạn tại Điều 10, 11, 13, 14 và 19 Điều 19a³ Nghị định này là ngày đầu tiên sau ngày kết thúc thời hạn phải thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật về quản lý thuế. Trường hợp được gia hạn, ngày bắt đầu tính quá thời hạn là ngày đầu tiên sau ngày kết thúc thời hạn gia hạn.

7. Vụ việc có nhiều tình tiết phức tạp là vụ việc được phát hiện qua thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế; vụ việc cần tham vấn từ các cơ quan, tổ chức chuyên ngành; vụ việc có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế.

8. Vụ việc đặc biệt nghiêm trọng là vụ việc có hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn hoặc hành vi trốn thuế liên tiếp từ ba kỳ tính thuế trở lên.

9. Ngày phát hiện hành vi vi phạm là ngày người có thẩm quyền đang thi hành công vụ lập biên bản ghi nhận hành vi vi phạm hành chính của đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

10.⁴ Các trường hợp bất khả kháng bao gồm: thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ, chiến tranh, bạo loạn, đình công hoặc sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và người nộp thuế không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép

Điều 3. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Đối tượng bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bao gồm:

a)⁵ Người nộp thuế có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

Trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện các nghĩa vụ về thuế mà pháp luật về thuế, quản lý thuế quy định nghĩa vụ, trách nhiệm của bên được ủy quyền phải thực hiện thay người nộp thuế thì nếu bên được ủy quyền có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân được ủy quyền bị xử phạt theo Nghị định này.

Trường hợp theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế, tổ chức, cá nhân có nghĩa vụ đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay người nộp thuế mà tổ chức, cá nhân đăng ký thuế, khai, nộp thuế thay có hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân đăng ký thuế,

³ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

khai, nộp thuế thay bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai có nghĩa vụ đăng ký thuế, nộp hồ sơ khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung, đơn vị hợp thành được Tập đoàn giao trách nhiệm gửi thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 có hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.

b) Tổ chức, cá nhân liên quan vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn.

2. Người nộp thuế là tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn bao gồm:

a) Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, Luật Các tổ chức tín dụng, Luật Kinh doanh bảo hiểm, Luật Chứng khoán, Luật Dầu khí, Luật Thương mại và các văn bản quy phạm pháp luật khác; đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, địa điểm kinh doanh trực tiếp kê khai, nộp thuế, sử dụng hóa đơn;

b) Đơn vị sự nghiệp công lập, ngoài công lập;

c) Tổ chức được thành lập và hoạt động theo Luật Hợp tác xã;

d) Tổ chức, doanh nghiệp nước ngoài, chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam kinh doanh hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam;

đ) Cơ quan nhà nước có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn mà hành vi đó không thuộc nhiệm vụ quản lý nhà nước được giao;

e) Tổ hợp tác và các tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ

1. Sử dụng hóa đơn, chứng từ trong các trường hợp sau đây là hành vi sử dụng hóa đơn, chứng từ không hợp pháp:

a) Hóa đơn, chứng từ giả;

b) Hóa đơn, chứng từ chưa có giá trị sử dụng, hết giá trị sử dụng;

c) Hóa đơn bị ngừng sử dụng trong thời gian bị cưỡng chế bằng biện pháp ngừng sử dụng hóa đơn, trừ trường hợp được phép sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;

d) Hóa đơn điện tử không đăng ký sử dụng với cơ quan thuế;

đ) Hóa đơn điện tử chưa có mã của cơ quan thuế đối với trường hợp sử dụng hóa đơn điện tử có mã của cơ quan thuế;

e) Hóa đơn mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn từ ngày cơ quan thuế xác định bên bán không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

g) Hóa đơn, chứng từ mua hàng hoá, dịch vụ có ngày lập trên hóa đơn, chứng từ trước ngày xác định bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chưa có thông báo của cơ quan thuế về việc bên lập hóa đơn, chứng từ không hoạt động tại địa chỉ kinh doanh đã đăng ký với cơ quan có thẩm quyền nhưng cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã có kết luận đó là hoá đơn, chứng từ không hợp pháp.

2. Sử dụng hóa đơn, chứng từ trong các trường hợp sau đây là hành vi sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ:

a) Hóa đơn, chứng từ không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc theo quy định; hóa đơn tẩy xóa, sửa chữa không đúng quy định;

b) Hóa đơn, chứng từ không (hoá đơn, chứng từ đã ghi các chỉ tiêu, nội dung nghiệp vụ kinh tế nhưng việc mua bán hàng hoá, dịch vụ không có thật một phần hoặc toàn bộ); hóa đơn phản ánh không đúng giá trị thực tế phát sinh hoặc lập hóa đơn không, lập hóa đơn giả;

c) Hóa đơn có sự chênh lệch về giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc sai lệch các tiêu thức bắt buộc giữa các liên của hóa đơn;

d) Hóa đơn để quay vòng khi vận chuyển hàng hóa trong khâu lưu thông hoặc dùng hóa đơn của hàng hóa, dịch vụ này để chứng minh cho hàng hóa, dịch vụ khác;

đ) Hóa đơn, chứng từ của tổ chức, cá nhân khác (trừ hóa đơn của cơ quan thuế và trường hợp được ủy nhiệm lập hóa đơn) để hợp thức hóa hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc hàng hóa, dịch vụ bán ra;

e) Hóa đơn, chứng từ mà cơ quan thuế hoặc cơ quan công an hoặc các cơ quan chức năng khác đã kết luận là sử dụng không hợp pháp hóa đơn, chứng từ.

Điều 5. Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Việc xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế và pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2. Tổ chức, cá nhân chỉ bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn khi có hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn theo quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm, trừ các trường hợp sau:

a)⁶ Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế khai sai một hoặc nhiều chỉ tiêu trên các hồ sơ thuế thì hành vi khai sai thuộc trường hợp xử phạt về thủ tục thuế chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này;

b)⁷ Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế chậm nộp nhiều hồ sơ khai thuế của cùng một sắc thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp trong số hồ sơ khai thuế chậm nộp có hồ sơ khai thuế chậm nộp thuộc trường hợp trốn thuế thì tách riêng để xử phạt về hành vi trốn thuế;

c)⁸ Trường hợp cùng một ngày người nộp thuế chậm nộp nhiều thông báo, báo cáo cùng loại về hóa đơn thì người nộp thuế bị xử phạt về một hành vi chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn có khung phạt tiền cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện quy định tại Nghị định này

d)⁹ Hành vi vi phạm về cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết thuộc trường hợp bị xử phạt theo Điều 19a thì không bị xử phạt theo Điều 14, Điều 15, Điều 19 Nghị định này.

đ)¹⁰ Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm, các hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt và bị xử phạt trong một vụ việc vi phạm hành chính thì chỉ bị xử phạt về một hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm có khung tiền phạt tương ứng với số lượng hóa đơn đã lập không đúng thời điểm theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định này;

e)¹¹ Trường hợp người nộp thuế thực hiện nhiều hành vi không lập hóa đơn, các hành vi vi phạm còn trong thời hiệu xử phạt và bị xử phạt trong một vụ việc vi phạm hành chính thì chỉ bị xử phạt về một hành vi không lập hóa đơn có khung tiền phạt tương ứng với số lượng hóa đơn đã lập không đúng thời điểm theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định này;

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

¹⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

g)¹² Trường hợp người nộp thuế khai sai nhiều chỉ tiêu trên một hồ sơ thuế thuộc trường hợp bị xử phạt về thủ tục thuế thì chỉ bị xử phạt về một hành vi khai sai chỉ tiêu trên hồ sơ thuế có khung tiền phạt cao nhất trong số các hành vi đã thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

Trường hợp người nộp thuế khai sai nhiều chỉ tiêu trên một hồ sơ thuế vừa thuộc trường hợp bị xử phạt về thủ tục thuế, vừa thuộc trường hợp bị xử phạt theo Điều 16 hoặc Điều 17 Nghị định này thì chỉ bị xử phạt về một hành vi theo Điều 16 hoặc Điều 17 Nghị định này.

4. Trường hợp trong một thủ tục hành chính có nhiều thành phần hồ sơ được quy định nhiều hơn một hành vi vi phạm hành chính tại Nghị định này thì tổ chức, cá nhân vi phạm bị xử phạt đối với từng hành vi vi phạm.

5. Đối với cùng một hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì mức phạt tiền đối với tổ chức bằng 02 lần mức phạt tiền đối với cá nhân, trừ mức phạt tiền đối với hành vi quy định tại Điều 16, Điều 17 và Điều 18 Nghị định này.

Điều 6. Tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng trong lĩnh vực thuế, hóa đơn

1. Tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

2.¹³ Vi phạm hành chính có quy mô lớn theo điểm 1 khoản 1 Điều 10 Luật Xử lý vi phạm hành chính được xác định trong các trường hợp sau:

a) Thực hiện một hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn với số lượng từ 10 số hóa đơn trở lên đối với các hành vi quy định tại khoản 2 Điều 22, Điều 26 và Điều 27 của Nghị định này;

b) Thực hiện một hành vi trốn thuế quy định tại Điều 17 của Nghị định này với số tiền thuế trốn từ 100.000.000 đồng trở lên đối với các trường hợp chuyển hồ sơ vi phạm để xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 63 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

Điều 7. Hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền khi xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Hình thức xử phạt chính

a) Cảnh cáo

Phạt cảnh cáo áp dụng đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn không nghiêm trọng, có tình tiết giảm nhẹ và thuộc trường hợp áp dụng hình thức xử phạt cảnh cáo theo quy định tại Nghị định này.

¹² Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b)¹⁴ Phạt tiền

Mức phạt tiền tối đa đối với một hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế và hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Phạt 20% số tiền thuế thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định đối với hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn.

Phạt từ 01 đến 03 lần số tiền thuế trốn đối với hành vi trốn thuế.

Phạt tiền tương ứng với số tiền không trích vào tài khoản của ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này

2¹⁵. (được bãi bỏ)

3. Biện pháp khắc phục hậu quả

a) Buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định, số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước.

b) Buộc điều chỉnh lại số lỗ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chuyển kỳ sau.

c) Buộc nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký thuế; khai lại và nộp bổ sung các tài liệu trong hồ sơ thuế; nộp hồ sơ khai thuế, phụ lục kèm theo hồ sơ khai thuế; cung cấp thông tin.

d)¹⁶ Buộc nộp thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15.

đ) Buộc lập hóa đơn theo quy định.

e)¹⁷ Buộc tiêu hủy hóa đơn

g) Buộc lập và gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn.

h) Buộc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử.

i) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

4. Nguyên tắc áp dụng mức phạt tiền

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Mức phạt tiền quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, khoản 1, 2 Điều 19, Điều 19a¹⁸ và Chương III Nghị định này là mức phạt tiền áp dụng đối với tổ chức.

Đối với người nộp thuế là hộ gia đình, hộ kinh doanh áp dụng mức phạt tiền như đối với cá nhân.

b) Khi xác định mức phạt tiền đối với người nộp thuế vi phạm vừa có tình tiết tăng nặng, vừa có tình tiết giảm nhẹ thì được giảm trừ tình tiết tăng nặng theo nguyên tắc một tình tiết giảm nhẹ được giảm trừ một tình tiết tăng nặng.

c) Các tình tiết giảm nhẹ hoặc tăng nặng đã được sử dụng để xác định khung tiền phạt thì không được sử dụng khi xác định số tiền phạt cụ thể theo điểm d khoản này.

d)¹⁹ Khi phạt tiền, mức phạt tiền cụ thể đối với một hành vi vi phạm thủ tục thuế, hóa đơn và hành vi tại Điều 19, Điều 19a²⁰ Nghị định này là mức trung bình của khung phạt tiền được quy định đối với hành vi đó. Nếu có một tình tiết giảm nhẹ thì được giảm 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt; nếu có một tình tiết tăng nặng thì được tính tăng 10% mức tiền phạt trung bình của khung tiền phạt. Trong trường hợp có từ 02 tình tiết giảm nhẹ trở lên, thì áp dụng mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu có từ 02 tình tiết tăng nặng trở lên, thì áp dụng mức tối đa của khung tiền phạt.

Điều 8. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; thời hạn được coi là chưa bị xử phạt; thời hạn truy thu thuế

1. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn

a)²¹ Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn là 02 năm.

b) Thời điểm tính thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về hóa đơn được quy định như sau:

Đối với hành vi vi phạm hành chính đang được thực hiện quy định tại điểm c khoản này thì thời hiệu được tính từ ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

Đối với hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc quy định tại điểm d khoản này thì thời hiệu được tính từ ngày chấm dứt hành vi vi phạm.

c)²² Hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn đang được thực hiện là các hành vi quy định tại khoản 3 Điều 24; điểm b khoản 3 Điều 25; điểm b khoản 2

¹⁸ Cụm từ "Điều 19a" được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

¹⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁰ Cụm từ "Điều 19a" được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

²¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

và điểm b khoản 3 Điều 27; điểm b khoản 5 Điều 29; điểm b khoản 3 Điều 30 Nghị định này.

d)²³ Hành vi vi phạm hành chính về hóa đơn không thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản này là hành vi vi phạm hành chính đã kết thúc. Thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày thực hiện hành vi vi phạm đó.

Đối với hành vi mất, cháy, hỏng hóa đơn nếu không xác định được ngày mất, cháy, hỏng hóa đơn thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày phát hiện hóa đơn bị mất, cháy, hỏng.

Đối với hành vi vi phạm về thời hạn thông báo, báo cáo về hóa đơn quy định tại khoản 1, 2 và điểm a khoản 3 Điều 25; khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 và điểm a khoản 5 Điều 29 Nghị định này thì thời điểm chấm dứt hành vi vi phạm là ngày người nộp thuế nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn.

2. Thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế

a)²⁴ Thời hiệu xử phạt đối với hành vi vi phạm thủ tục thuế là 02 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

Ngày thực hiện hành vi vi phạm hành chính về thủ tục thuế là ngày kế tiếp ngày kết thúc thời hạn phải thực hiện thủ tục về thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, trừ các trường hợp sau đây:

Đối với hành vi quy định tại khoản 1, điểm a, b khoản 2, khoản 3 và điểm a khoản 4 Điều 10; khoản 1, 2, 3, 4 và điểm a khoản 5 Điều 11; khoản 1, 2, 3 và điểm a, b khoản 4, khoản 5 Điều 13 Nghị định này, ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế hoặc thông báo với cơ quan thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế.

Đối với hành vi quy định tại điểm c, d khoản 2, điểm b khoản 4 Điều 10; điểm b khoản 5 Điều 11; điểm c, d khoản 4 Điều 13 Nghị định này là hành vi vi phạm hành chính về thuế đang được thực hiện, ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm.

b)²⁵ Thời hiệu xử phạt đối với hành vi trốn thuế chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự, hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc

²² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn là 05 năm, kể từ ngày thực hiện hành vi vi phạm.

Ngày thực hiện hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn hoặc hành vi trốn thuế (trừ hành vi tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này) là ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai thuế của kỳ tính thuế mà người nộp thuế thực hiện khai thiếu thuế, trốn thuế hoặc ngày tiếp theo ngày cơ quan có thẩm quyền ra quyết định miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế.

Đối với hành vi không nộp hồ sơ đăng ký thuế, không nộp hồ sơ khai thuế tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này là hành vi vi phạm hành chính về thuế đang được thực hiện, ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người có thẩm quyền thi hành công vụ phát hiện hành vi vi phạm. Đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày quy định tại điểm a khoản 1 Điều 17 Nghị định này thì ngày thực hiện hành vi vi phạm để tính thời hiệu là ngày người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế.

3.²⁶ (được bãi bỏ)

4. Trong thời hạn quy định tại khoản 1, 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân cố tình trốn tránh, cản trở việc xử phạt thì thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính được tính lại kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh cản trở việc xử phạt.

5. Thời hạn được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Tổ chức, cá nhân bị xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn nếu trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo hoặc 01 năm kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử phạt hành chính khác hoặc kể từ ngày hết thời hiệu thi hành quyết định xử phạt mà không tái phạm thì được coi là chưa bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi đó.

Ngày chấp hành xong quyết định xử phạt cảnh cáo là ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính được giao, gửi cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt theo quy định tại Điều 39 Nghị định này.

6. Thời hạn truy thu thuế

a) Quá thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế thì người nộp thuế không bị xử phạt nhưng vẫn phải nộp đủ tiền thuế truy thu (số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn cao hơn quy định, tiền chậm nộp tiền thuế) vào ngân sách nhà nước trong thời hạn mười năm trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm. Trường hợp người nộp thuế không đăng ký thuế thì phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, tiền

²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

chậm nộp tiền thuế cho toàn bộ thời gian trở về trước, kể từ ngày phát hiện hành vi vi phạm.

b) Thời hạn truy thu thuế tại điểm a khoản này chỉ áp dụng đối với các khoản thuế theo pháp luật về thuế và khoản thu khác do tổ chức, cá nhân tự khai, tự nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với các khoản thu từ đất đai hoặc khoản thu khác do cơ quan có thẩm quyền xác định nghĩa vụ tài chính của tổ chức, cá nhân thì cơ quan có thẩm quyền xác định thời hạn truy thu theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật có liên quan nhưng không ít hơn thời hạn truy thu theo quy định tại điểm a khoản này.

Điều 9. Những trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đối với các trường hợp không xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Người nộp thuế chậm thực hiện thủ tục thuế, hóa đơn bằng phương thức điện tử do sự cố kỹ thuật của hệ thống công nghệ thông tin được thông báo trên Cổng thông tin điện tử của cơ quan thuế thuộc trường hợp thực hiện hành vi vi phạm do sự kiện bất khả kháng quy định tại khoản 4 Điều 11 Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế, không tính tiền chậm nộp tiền thuế đối với người nộp thuế vi phạm hành chính về thuế do thực hiện theo văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý của cơ quan thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến nội dung xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế (kể cả các văn bản hướng dẫn, quyết định xử lý được ban hành trước ngày Nghị định này có hiệu lực), trừ trường hợp thanh tra, kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế chưa phát hiện sai sót của người nộp thuế trong việc khai, xác định số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng sau đó hành vi vi phạm hành chính về thuế của người nộp thuế bị phát hiện.

3²⁷. Không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với trường hợp khai sai, người nộp thuế đã khai bổ sung hồ sơ khai thuế theo quy định của pháp luật quản lý thuế và đã tự giác nộp đủ số tiền thuế phải nộp trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế hoặc trước thời điểm cơ quan thuế phát hiện không qua kiểm tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế hoặc trước khi cơ quan có thẩm quyền khác phát hiện.

²⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

4. Không xử phạt hành vi vi phạm thủ tục thuế đối với cá nhân trực tiếp quyết toán thuế thu nhập cá nhân chậm nộp hồ sơ quyết toán thuế thu nhập cá nhân mà có phát sinh số tiền thuế được hoàn; hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh đã bị ấn định thuế theo quy định tại Điều 51 Luật Quản lý thuế.

5. Không xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế trong thời gian người nộp thuế được gia hạn nộp hồ sơ khai thuế đó.

Chương II

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Mục 1

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ

Điều 10.²⁸ Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn; thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15

1.²⁹ Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký thuế; thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày và có tình tiết giảm nhẹ;

b) Thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 quá thời hạn quy định.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký thuế; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 30 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh quá thời hạn quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

²⁸ Tên điều này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

²⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b Khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Không thông báo tạm ngừng hoạt động kinh doanh.

d)³⁰ Không thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi đăng ký thuế; thông báo tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày.

4. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Đăng ký thuế; thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn đã thông báo quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên;

b) Không thông báo tiếp tục hoạt động kinh doanh trước thời hạn đã thông báo nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

5.³¹ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp thông báo đơn vị hợp thành chịu trách nhiệm kê khai và danh sách các đơn vị hợp thành thuộc đối tượng áp dụng Nghị quyết số 107/2023/QH15 đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 2 Điều này.

Điều 11. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn thông báo thay đổi thông tin trong đăng ký thuế

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế mà có tình tiết giảm nhẹ;

b) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế mà có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 đến 30 ngày nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, trừ trường hợp xử phạt theo điểm a khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc

³⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 8 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thông báo mã số thuế;

b) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 30 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

b) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 31 đến 90 ngày làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 7.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên làm thay đổi giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc thông báo mã số thuế;

b) Không thông báo thay đổi thông tin trong hồ sơ đăng ký thuế.

6.³² Quy định tại Điều này không áp dụng đối với trường hợp sau đây:

a) Cá nhân không kinh doanh đã được cấp mã số thuế thu nhập cá nhân chậm thay đổi thông tin theo thẻ căn cước, căn cước điện tử;

b) Cơ quan chi trả thu nhập chậm thông báo thay đổi thông tin khi người nộp thuế thu nhập cá nhân là các cá nhân ủy quyền quyết toán thuế thu nhập cá nhân có thay đổi thông tin theo thẻ căn cước, căn cước điện tử;

c) Không thông báo hoặc thông báo thay đổi thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế về địa chỉ người nộp thuế quá thời hạn quy định do thay đổi địa giới hành chính theo Nghị quyết của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc Nghị quyết của Quốc hội.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc nộp hồ sơ thay đổi nội dung đăng ký thuế đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 12. Xử phạt hành vi khai sai, khai không đầy đủ các nội dung trong hồ sơ thuế không dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc không dẫn đến tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn

1. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng đối với hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu trong hồ sơ thuế nhưng không liên quan

³² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đến xác định nghĩa vụ thuế, trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Phạt tiền từ 1.500.000 đồng đến 2.500.000 đồng đối với hành vi khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu trên tờ khai thuế, các phụ lục kèm theo tờ khai thuế nhưng không liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai sai, khai không đầy đủ các chỉ tiêu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế trong hồ sơ thuế;

b) Hành vi quy định tại khoản 3 Điều 16; khoản 7 Điều 17 Nghị định này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc khai lại và nộp bổ sung các tài liệu trong hồ sơ thuế đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2 và điểm a khoản 3 Điều này;

b) Buộc điều chỉnh lại số lỗ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chuyển kỳ sau (nếu có) đối với hành vi quy định tại khoản 3 Điều này.

Điều 13. Xử phạt hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày và có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn từ 01 ngày đến 30 ngày, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 31 ngày đến 60 ngày.

4. Phạt tiền từ 8.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 61 ngày đến 90 ngày;

b) Nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

c) Không nộp hồ sơ khai thuế nhưng không phát sinh số thuế phải nộp;

d) Không nộp các phụ lục theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết kèm theo hồ sơ quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

5.³³ Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 25.000.000 đồng đối với hành vi nộp hồ sơ khai thuế quá thời hạn trên 90 ngày kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ khai thuế, có phát sinh số thuế phải nộp và người nộp thuế đã nộp đủ số tiền

³³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

thuế, tiền chậm nộp vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan thuế công bố quyết định kiểm tra thuế, cơ quan có thẩm quyền khác công bố quyết định thanh tra, kiểm tra hoặc trước thời điểm cơ quan thuế lập biên bản về hành vi chậm nộp hồ sơ khai thuế.

Trường hợp số tiền phạt nếu áp dụng theo khoản này lớn hơn số tiền thuế phát sinh trên hồ sơ khai thuế thì số tiền phạt tối đa đối với trường hợp này bằng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên hồ sơ khai thuế hoặc tổng số tiền thuế phát sinh phải nộp trên các hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Nghị định này nhưng không thấp hơn mức trung bình của khung phạt tiền quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a)³⁴ Buộc nộp đủ số tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3 và khoản 4 Điều này trong trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ khai thuế dẫn đến chậm nộp tiền thuế;

b) Buộc nộp hồ sơ khai thuế, phụ lục kèm theo hồ sơ khai thuế đối với hành vi quy định tại điểm c, d khoản 4 Điều này.

Điều 14. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp thông tin liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp thông tin, tài liệu, hồ sơ pháp lý liên quan đến đăng ký thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên;

b) Cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo thông báo của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày làm việc trở lên.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu, chứng từ, hoá đơn, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế; cung cấp không đầy đủ, không chính xác số hiệu tài khoản, số dư tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu;

b) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không đúng các chỉ tiêu, số liệu liên quan đến nghĩa vụ thuế phải đăng ký theo quy định nhưng không làm giảm nghĩa vụ thuế với ngân sách nhà nước;

³⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b Khoản 10 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Không cung cấp hoặc cung cấp không đầy đủ, không chính xác các thông tin, tài liệu liên quan đến tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng, Kho bạc Nhà nước, công nợ bên thứ ba có liên quan khi được cơ quan thuế yêu cầu.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin đối với hành vi quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 15. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chấp hành quyết định kiểm tra, thanh tra³⁵, cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không nhận quyết định thanh tra, kiểm tra thuế, quyết định cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế khi được cơ quan thuế giao, gửi theo quy định của pháp luật;

b) Không chấp hành quyết định thanh tra, kiểm tra thuế quá thời hạn 03 ngày làm việc trở lên, kể từ ngày phải chấp hành quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Cung cấp hồ sơ, tài liệu, hoá đơn, chứng từ, sổ kế toán liên quan đến nghĩa vụ thuế quá thời hạn 06 giờ làm việc, kể từ khi nhận được yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra tại trụ sở người nộp thuế;

d) Cung cấp không đầy đủ, chính xác về thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền trong thời gian kiểm tra, thanh tra³⁶ tại trụ sở người nộp thuế;

đ) Không ký biên bản kiểm tra, thanh tra³⁷ trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày lập hoặc ngày công bố công khai biên bản.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp số liệu, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu trong thời gian kiểm tra, thanh tra³⁸ tại trụ sở người nộp thuế;

b) Không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quyết định niêm phong hồ sơ tài liệu, kết quỹ, kho hàng hoá, vật tư, nguyên liệu, máy móc, thiết bị, nhà xưởng;

³⁵ Cụm từ “thanh tra thuế” được thay thế bởi cụm từ “thanh tra” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Cụm từ “thanh tra thuế” được thay thế bởi cụm từ “thanh tra” theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁷ Cụm từ “thanh tra thuế” được thay thế bởi cụm từ “thanh tra” theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “thanh tra thuế” được thay thế bởi cụm từ “thanh tra” theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Tự ý tháo bỏ, thay đổi dấu hiệu niêm phong do cơ quan có thẩm quyền đã tạo lập hợp pháp.

3. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin, tài liệu, sổ kế toán liên quan đến việc xác định nghĩa vụ thuế đối với hành vi quy định tại điểm d khoản 1 và điểm a khoản 2 Điều này.

Điều 16. Xử phạt hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn

1. Phạt 20% số tiền thuế khai thiếu hoặc số tiền thuế đã được miễn, giảm, hoàn cao hơn so với quy định đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai sai căn cứ tính thuế hoặc số tiền thuế được khấu trừ hoặc xác định sai trường hợp được miễn, giảm, hoàn thuế dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn nhưng các nghiệp vụ kinh tế đã được phản ánh đầy đủ trên hệ thống sổ kế toán, hóa đơn, chứng từ hợp pháp;

b)³⁹ (được bãi bỏ)

c)⁴⁰ Khai sai làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số thuế được miễn, giảm đã bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính xác định là hành vi trốn thuế nhưng người nộp thuế vi phạm hành chính lần đầu về hành vi trốn thuế, đã khai bổ sung và nộp đủ số tiền thuế vào ngân sách nhà nước trước thời điểm cơ quan có thẩm quyền ra quyết định xử phạt và cơ quan thuế đã lập biên bản ghi nhận để xác định là hành vi khai sai dẫn đến thiếu thuế;

d) Khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn đối với giao dịch liên kết nhưng người nộp thuế đã lập hồ sơ xác định giá thị trường hoặc đã lập và gửi cơ quan thuế các phụ lục theo quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết;

đ) Sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp để hạch toán giá trị hàng hoá, dịch vụ mua vào làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc làm tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm nhưng khi cơ quan thuế thanh tra, kiểm tra phát hiện, người mua chứng minh được lỗi vi phạm sử dụng hoá đơn, chứng từ không hợp pháp thuộc về bên bán hàng và người mua đã hạch toán kế toán đầy đủ theo quy định.

2. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn, miễn, giảm cao hơn quy định và tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước đối với

³⁹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

Trường hợp đã quá thời hiệu xử phạt thì người nộp thuế không bị xử phạt theo quy định tại khoản 1 Điều này nhưng người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế được hoàn, miễn, giảm cao hơn quy định và tiền chậm nộp tiền thuế vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này;

b) Buộc điều chỉnh lại số lỗ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ chuyển kỳ sau (nếu có) đối với hành vi quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp người nộp thuế có hành vi khai sai theo quy định tại điểm a, b, d khoản 1 Điều này nhưng không dẫn đến thiếu số thuế phải nộp, tăng số thuế được miễn, giảm hoặc chưa được hoàn thuế thì không bị xử phạt theo quy định tại Điều này mà xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Điều 17. Xử phạt hành vi trốn thuế

1. Phạt tiền 1 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế có từ một tình tiết giảm nhẹ trở lên khi thực hiện một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nộp hồ sơ đăng ký thuế; không nộp hồ sơ khai thuế hoặc nộp hồ sơ khai thuế sau 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ khai thuế hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 4 và khoản 5 Điều 13 Nghị định này;

b) Không ghi chép trong sổ kế toán các khoản thu liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, không khai, khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, được miễn, giảm thuế, trừ hành vi quy định tại Điều 16 Nghị định này;

c) Không lập hoá đơn khi bán hàng hoá, dịch vụ, trừ trường hợp người nộp thuế đã khai thuế đối với giá trị hàng hóa, dịch vụ đã bán, đã cung ứng vào kỳ tính thuế tương ứng; lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ sai về số lượng, giá trị hàng hóa, dịch vụ để khai thuế thấp hơn thực tế và bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế;

d) Sử dụng hoá đơn không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp hoá đơn để khai thuế làm giảm số thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được hoàn, số tiền thuế được miễn, giảm;

đ) Sử dụng chứng từ không hợp pháp; sử dụng không hợp pháp chứng từ; sử dụng chứng từ, tài liệu không phản ánh đúng bản chất giao dịch hoặc giá trị giao dịch thực tế để xác định sai số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế được miễn, giảm, số tiền thuế được hoàn; lập thủ tục, hồ sơ huỷ vật tư, hàng hoá không đúng thực tế làm giảm số thuế phải nộp hoặc làm tăng số thuế được hoàn, được miễn, giảm;

e) Sử dụng hàng hoá thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế, xét miễn thuế không đúng mục đích quy định mà không khai báo việc chuyển đổi

mục đích sử dụng, khai thuế với cơ quan thuế;

g) Người nộp thuế có hoạt động kinh doanh trong thời gian xin ngừng, tạm ngừng hoạt động kinh doanh nhưng không thông báo với cơ quan thuế, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 4 Điều 10 Nghị định này.

2. Phạt tiền 1,5 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ.

3. Phạt tiền 2 lần số thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này mà có một tình tiết tăng nặng.

4. Phạt tiền 2,5 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có hai tình tiết tăng nặng.

5. Phạt tiền 3 lần số tiền thuế trốn đối với người nộp thuế thực hiện một trong các hành vi quy định tại khoản 1 Điều này có từ ba tình tiết tăng nặng trở lên.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp đủ số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước đối với các hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.

Trường hợp hành vi trốn thuế theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này đã quá thời hiệu xử phạt thì người nộp thuế không bị xử phạt về hành vi trốn thuế nhưng người nộp thuế phải nộp đủ số tiền thuế trốn, tiền chậm nộp tính trên số tiền thuế trốn vào ngân sách nhà nước theo thời hạn quy định tại khoản 6 Điều 8 Nghị định này.

b) Buộc điều chỉnh lại số lỗ, số thuế giá trị gia tăng đầu vào được khấu trừ trên hồ sơ thuế (nếu có) đối với hành vi quy định tại khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều này.

7. Các hành vi vi phạm quy định tại điểm b, đ, e khoản 1 Điều này bị phát hiện sau thời hạn nộp hồ sơ khai thuế nhưng không làm giảm số tiền thuế phải nộp hoặc chưa được hoàn thuế, không làm tăng số tiền thuế được miễn, giảm thì bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định này.

Mục 2

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC CÓ LIÊN QUAN

Điều 18. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với ngân hàng thương mại, người bảo lãnh nộp tiền thuế

1. Phạt tiền tương ứng với số tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt không trích chuyển vào tài khoản của ngân sách nhà nước (trừ số dư tối thiểu trên tài khoản thanh toán theo quy định của ngân hàng thương mại cung ứng dịch vụ thanh toán cho người nộp thuế) đối với ngân hàng thương mại không thực hiện trách nhiệm trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước theo yêu cầu của cơ quan thuế, trừ trường hợp các tài khoản của người nộp thuế tại ngân hàng thương mại đó không còn số dư hoặc đã trích chuyển toàn bộ số dư tài khoản của người nộp thuế vào tài khoản của ngân sách nhà nước nhưng vẫn không đủ số tiền mà người nộp thuế phải nộp.

2. Người bảo lãnh phải nộp thay tiền thuế, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt (nếu có) cho người nộp thuế theo nội dung cam kết tại văn bản bảo lãnh trong trường hợp người nộp thuế không nộp vào ngân sách nhà nước.

Nếu quá thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền thuế nợ, tiền chậm nộp tiền thuế, tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt mà người bảo lãnh chưa thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh thì người bảo lãnh bị tính tiền chậm nộp do chậm nộp tiền thuế, tiền phạt và bị cưỡng chế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 19. Xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với tổ chức, cá nhân liên quan⁴¹

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế, tài khoản của người nộp thuế theo quy định của pháp luật hoặc yêu cầu của cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 05 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản của người nộp thuế do mình nắm giữ; thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến tài khoản của người nộp thuế tại tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Cung cấp không chính xác thông tin liên quan đến tiền lương, tiền công hoặc thu nhập của người nộp thuế do mình nắm giữ theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế.

⁴¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 16.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin liên quan đến tài sản, quyền, nghĩa vụ về tài sản của người nộp thuế do mình nắm giữ; thông tin, tài liệu liên quan đến xác định nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế;

b) Không cung cấp thông tin liên quan đến tài khoản của người nộp thuế tại tổ chức tín dụng, kho bạc nhà nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế;

c) Không cung cấp thông tin liên quan đến tiền lương, tiền công hoặc thu nhập của người nộp thuế do mình nắm giữ theo quy định của pháp luật hoặc theo yêu cầu của cơ quan thuế;

d) Thông đồng, bao che người nộp thuế trốn thuế, không thực hiện quyết định cưỡng chế hành chính thuế, trừ hành vi không trích chuyển tiền từ tài khoản của người nộp thuế quy định tại Điều 18 Nghị định này.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác đối với hành vi quy định tại khoản 2 và điểm a, b, c khoản 3 Điều này.

Mục 3

XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ ĐỐI VỚI NGƯỜI NỘP THUẾ VÀ TỔ CHỨC, CÁ NHÂN KHÁC CÓ LIÊN QUAN⁴²

Điều 19a. Xử phạt hành vi vi phạm hành chính về cung cấp thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin

1. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết quá thời hạn từ 05 ngày trở lên.

2. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp không chính xác, không đầy đủ thông tin theo yêu cầu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

3. Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Không cung cấp thông tin sau 15 ngày kể từ ngày hết thời hạn cung cấp thông tin hoặc kể từ ngày hết thời hạn gia hạn cung cấp thông tin theo yêu

⁴² Mục này bao gồm Điều 19a được bổ sung theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 291/2026/ND-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

câu của cơ quan thuế phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

b) Thông đồng, bao che người nộp thuế nhằm ngăn cản cơ quan thuế thu thập, xác minh thông tin phục vụ mục đích trao đổi thông tin theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế về thuế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên hoặc là bên ký kết.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác đối với hành vi quy định tại khoản 2 và điểm a khoản 3 Điều này

Chương III

HÀNH VI VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ HÓA ĐƠN, HÌNH THỨC XỬ PHẠT VÀ BIỆN PHÁP KHẮC PHỤC HẬU QUẢ

Điều 20. ⁴³ *(được bãi bỏ)*

Điều 21. ⁴⁴ *(được bãi bỏ)*

Điều 22. Xử phạt hành vi cho, bán hóa đơn

1. ⁴⁵ *(được bãi bỏ)*

2. ⁴⁶ Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi cho, bán hóa đơn

3. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) ⁴⁷ *(được bãi bỏ)*

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính tại Điều này.

Điều 23. ⁴⁸ *(được bãi bỏ)*

Điều 24. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập hóa đơn khi bán hàng hóa, dịch vụ

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) ⁴⁹ *(được bãi bỏ)*

⁴³ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁴ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁴⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

b) Lập hóa đơn liên tục từ số nhỏ đến số lớn nhưng khác quyền (dùng quyền có số thứ tự lớn hơn và chưa dùng quyền có số thứ tự nhỏ hơn) và tổ chức, cá nhân sau khi phát hiện ra đã hủy các quyền hóa đơn có số thứ tự nhỏ hơn;

c) Lập sai loại hóa đơn theo quy định đã giao cho người mua hoặc đã kê khai thuế, bên bán và bên mua phát hiện việc lập sai loại hóa đơn và lập lại loại hóa đơn đúng theo quy định trước khi cơ quan có thẩm quyền công bố quyết định thanh tra, kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và không ảnh hưởng đến việc xác định nghĩa vụ thuế.

2.⁵⁰ Hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm theo quy định của pháp luật bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa 01 số hóa đơn;

b) Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.500.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ 01 số hóa đơn;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 10 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn;

d) Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa

⁴⁹ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 10 số hóa đơn đến dưới 20 số hóa đơn;

d) Phạt tiền từ 15.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 100 số hóa đơn trở lên và trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 20 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn;

e) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn;

g) Phạt tiền từ 50.000.000 đồng đến 70.000.000 đồng trong trường hợp lập hóa đơn không đúng thời điểm khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ từ 100 số hóa đơn trở lên.

3.⁵¹ Hành vi không lập hóa đơn theo quy định bị xử phạt như sau:

a) Phạt cảnh cáo đối với hành vi không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa 01 số hóa đơn;

b) Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định 01 số hóa đơn;

c) Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 10 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn và

⁵¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b Khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 02 số hóa đơn đến dưới 10 số hóa đơn;

d) Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 50 số hóa đơn đến dưới 100 số hóa đơn và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 10 số hóa đơn đến dưới 20 số hóa đơn;

đ) Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn đối với các hàng hóa, dịch vụ dùng để khuyến mại, quảng cáo, hàng mẫu; hàng hóa, dịch vụ dùng để cho, biếu, tặng, trao đổi, trả thay lương cho người lao động và tiêu dùng nội bộ (trừ hàng hóa luân chuyển nội bộ để tiếp tục quá trình sản xuất); xuất hàng dưới các hình thức cho vay, cho mượn hoặc hoàn trả hàng hóa từ 100 số hóa đơn trở lên và trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 20 số hóa đơn đến dưới 50 số hóa đơn;

e) Phạt tiền từ 60.000.000 đồng đến 80.000.000 đồng trong trường hợp không lập hóa đơn khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo quy định từ 50 số hóa đơn trở lên.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) ⁵² (được bãi bỏ)

b) Lập hóa đơn không theo thứ tự từ số nhỏ đến số lớn theo quy định, trừ trường hợp phạt cảnh cáo theo điểm b khoản 1 Điều này;

c) Lập hóa đơn ghi ngày trên hóa đơn trước ngày mua hóa đơn của cơ quan thuế;

d) Lập sai loại hóa đơn theo quy định của pháp luật về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và đã giao cho người mua hoặc đã kê khai thuế, trừ trường hợp phạt cảnh cáo theo điểm c khoản 1 Điều này;

đ) Lập hóa đơn điện tử khi chưa có thông báo chấp thuận của cơ quan thuế hoặc trước ngày cơ quan thuế chấp nhận việc sử dụng hóa đơn điện tử có mã hoặc không có mã của cơ quan thuế;

e) Lập hóa đơn bán hàng hóa, dịch vụ trong thời gian tạm ngừng hoạt động kinh doanh, trừ trường hợp lập hóa đơn giao cho khách hàng để thực hiện các hợp đồng đã ký trước ngày thông báo tạm ngừng kinh doanh;

⁵² Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

g) Lập hóa đơn điện tử từ máy tính tiền không có kết nối, chuyển dữ liệu điện tử với cơ quan thuế.

h)⁵³ Lập hóa đơn không ghi đầy đủ các nội dung bắt buộc trên hóa đơn theo quy định.

5.⁵⁴ *(được bãi bỏ)*

6.⁵⁵ Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lập hóa đơn theo quy định đối với hành vi quy định tại khoản 3, điểm d khoản 4 Điều này

Điều 25.⁵⁶ Xử phạt hành vi vi phạm quy định về khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn đã mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn khai báo theo quy định và có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn quá thời hạn từ 01 ngày đến 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn khai báo theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn quá thời hạn từ 06 ngày trở lên, kể từ ngày hết thời hạn khai báo theo quy định.

b) Không khai báo mất, cháy, hỏng hóa đơn.

Điều 26. Xử phạt hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn

1. Phạt cảnh cáo đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (trừ liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ và có tình tiết giảm nhẹ;

b) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập sai, đã xóa bỏ và người bán đã lập hóa đơn khác thay thế cho hóa đơn lập sai, xóa bỏ này.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh

⁵³ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁵⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 14 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Tên điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

việc mua bán hàng hóa, dịch vụ và có tình tiết giảm nhẹ.

Trường hợp người mua làm mất, cháy, hỏng hóa đơn phải có biên bản của người bán và người mua ghi nhận sự việc.

3.⁵⁷ Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

- a)⁵⁸ Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn mua của cơ quan thuế nhưng chưa lập;
- b) Làm mất, cháy, hỏng hoá đơn đã lập (liên giao cho khách hàng) trong quá trình sử dụng, người bán đã kê khai, nộp thuế, có hồ sơ, tài liệu, chứng từ chứng minh việc mua bán hàng hóa, dịch vụ;

Trường hợp người mua làm mất, cháy, hỏng hóa đơn phải có biên bản của người bán và người mua ghi nhận sự việc.

- c) Làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập nhưng chưa khai thuế;
Các bên liên quan phải lập biên bản ghi nhận việc mất, cháy, hỏng hóa đơn.

4.⁵⁹ Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi làm mất, cháy, hỏng hóa đơn đã lập, đã khai thuế trong quá trình sử dụng hoặc trong thời gian lưu trữ, trừ trường hợp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều này.

5. Trường hợp mất, cháy, hỏng hóa đơn quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này do lỗi của bên thứ ba, nếu bên thứ ba thực hiện giao dịch với người bán thì người bán là đối tượng bị xử phạt, nếu bên thứ ba thực hiện giao dịch với người mua thì người mua là đối tượng bị xử phạt.

Người bán hoặc người mua và bên thứ ba lập biên bản ghi nhận sự việc mất, cháy, hỏng hóa đơn.

Điều 27. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về tiêu hủy hóa đơn⁶⁰

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 01 đến 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn phải tiêu hủy hóa đơn theo quy định mà có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

⁵⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁵⁸ Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022; được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁵⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁶⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

a) Tiêu hủy không đúng quy định hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng, không còn giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;

b) Không tiêu hủy các hóa đơn đặt in mua của cơ quan thuế không tiếp tục sử dụng, không còn giá trị sử dụng theo thông báo của cơ quan thuế;

c) Tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 01 ngày đến 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn phải tiêu hủy hóa đơn theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Tiêu hủy hóa đơn quá thời hạn từ 11 ngày làm việc trở lên, kể từ ngày hết thời hạn phải tiêu hủy hóa đơn theo quy định;

b) Không tiêu hủy hóa đơn theo quy định của pháp luật;

c) Tiêu hủy hóa đơn không đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Tiêu hủy hóa đơn không đúng các trường hợp phải tiêu hủy theo quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc tiêu hủy hóa đơn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này

Điều 28. Xử phạt đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn

1. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với hành vi sử dụng hóa đơn không hợp pháp, sử dụng không hợp pháp hóa đơn quy định tại Điều 4 Nghị định này, trừ trường hợp được quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 16 và điểm d khoản 1 Điều 17 Nghị định này.

2. ⁶¹ (được bãi bỏ)

Điều 29 Xử phạt hành vi vi phạm quy định về lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn

1. Phạt cảnh cáo đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 05 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định mà có tình tiết giảm nhẹ.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn quá thời hạn quy định từ 01 ngày đến 10 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Lập sai hoặc không đầy đủ nội dung của thông báo, báo cáo về hóa đơn theo quy định gửi cơ quan thuế.

⁶¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Trường hợp tổ chức, cá nhân tự phát hiện sai sót và lập lại thông báo, báo cáo thay thế đúng quy định gửi cơ quan thuế trước khi cơ quan thuế, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thanh tra⁶², kiểm tra thuế tại trụ sở người nộp thuế thì không bị xử phạt.

3. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 4.000.000 đồng đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn gửi cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 11 ngày đến 20 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

4. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn gửi cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 21 ngày đến 90 ngày, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

5. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn gửi cơ quan thuế quá thời hạn quy định từ 91 ngày trở lên, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định;

b) Không nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn gửi cơ quan thuế theo quy định.

6. Các hành vi vi phạm về lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn đã được quy định tại Điều 23, 25 Nghị định này thì không áp dụng Điều này khi xử phạt vi phạm hành chính.

7. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc lập, gửi thông báo, báo cáo về hóa đơn đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 5 Điều này.

Điều 30. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử

1. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế quá thời hạn từ 01 đến 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn từ 06 đến 10 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định;

b) Chuyển bảng tổng hợp dữ liệu hóa đơn điện tử không đầy đủ số lượng hóa đơn đã lập trong kỳ.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế quá thời hạn từ 11

⁶² Cụm từ “thanh tra thuế” được thay thế bởi cụm từ “thanh tra” theo quy định tại Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

ngày làm việc trở lên, kể từ ngày hết thời hạn theo quy định;

b) Không chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử cho cơ quan thuế theo thời hạn quy định.

4. Biện pháp khắc phục hậu quả: Buộc chuyển dữ liệu hóa đơn điện tử đến cơ quan thuế đối với hành vi quy định tại điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều này.

Điều 31. Xử phạt hành vi vi phạm quy định về cung cấp dịch vụ hóa đơn⁶³

Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 8.000.000 đồng đối với hành vi cung cấp giải pháp trong việc khởi tạo, kết nối nhận, truyền, nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu của hóa đơn điện tử không đảm bảo nguyên tắc theo quy định của pháp luật về hóa đơn.

Chương IV

THẨM QUYỀN XỬ PHẠT; MỘT SỐ THỦ TỤC XỬ PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN

Điều 32. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn của cơ quan thuế

1.⁶⁴ Công chức Thuế đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi quy định tại Điều 10, 11, 12, khoản 1, 2, 3, 4 Điều 13, Điều 14, 15 và 19 Chương II Nghị định này;

c) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại điểm b, c khoản 2, điểm b, c khoản 3, khoản 4 Điều 24, Điều 25, 26, 27, khoản 2, 3, 4 Điều 29, khoản 1, 2 Điều 30 và Điều 31 Chương III Nghị định này

2.⁶⁵ *(được bãi bỏ)*

3.⁶⁶ Trưởng Thuế cơ sở có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 19, Điều 19a⁶⁷ Chương II Nghị định này;

⁶³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm khoản 18 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁵ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

- c) Phạt tiền đối với hành vi quy định tại các Điều 16, 17 và 18 Nghị định này;
 - d) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điều 22, điểm b, c, d, đ, e khoản 2, điểm b, c, đ, đ khoản 3, khoản 4 Điều 24, Điều 25, 26, 27, 28, 29, 30 và 31 Chương III Nghị định này;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này
- 4.⁶⁸ Chi cục trưởng Chi cục Thuế và Trưởng Thuế tỉnh, thành phố có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 160.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại các Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 19, Điều 19a⁶⁹ Chương II Nghị định này;
 - c) Phạt tiền đối với hành vi quy định tại Điều 16, 17 và 18 Nghị định này;
 - d) Phạt tiền đến 80.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Chương III Nghị định này;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này
- 5.⁷⁰ Cục trưởng Cục Thuế có quyền:
- a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 19, Điều 19a⁷¹ Chương II Nghị định này;
 - c) Phạt tiền đối với hành vi quy định tại Điều 16, 17 và 18 Nghị định này;
 - d) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Chương III Nghị định này;
 - đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này

Điều 33. Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

- 1.⁷² Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15 và 19, Điều 19a⁷³ Chương II Nghị định này;

⁶⁷ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁶⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁶⁹ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁷⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 19 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷¹ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁷² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

c) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điều 22, điểm b, c, d, đ, e khoản 2, điểm b, c, d, đ khoản 3, khoản 4 Điều 24, Điều 25, 26, 27, 28, 29, 30 và 31 Chương III Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19, Điều 19a⁷⁴ Chương II và Chương III Nghị định này

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Chương III Nghị định này;

c) Phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với hành vi quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19, Điều 19a⁷⁵ Chương II Nghị định này;

d) ⁷⁶ *(được bãi bỏ)*

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Điều 10, 11, 12, 13, 14, 15, 19, Điều 19a⁷⁷ Chương II và Chương III Nghị định này.

Điều 34. ⁷⁸ *(được bãi bỏ)*

Điều 35. Nguyên tắc xác định và phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Thẩm quyền xử phạt vi phạm về thủ tục thuế, vi phạm hành chính về hóa đơn của những người được quy định tại Điều 32, 33, 34 Nghị định này áp dụng đối với một hành vi vi phạm của tổ chức. Trường hợp phạt tiền đối với cá nhân có hành vi vi phạm thủ tục thuế, vi phạm hành chính về hóa đơn và hành vi tại Điều 19, Điều 19a⁷⁹ Nghị định này thì thẩm quyền xử phạt cá nhân bằng $\frac{1}{2}$ thẩm quyền xử phạt tổ chức.

Thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định này thực hiện theo khoản 2 Điều 139 Luật Quản lý thuế.

2. ⁸⁰ *(được bãi bỏ)*

⁷³ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁷⁴ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁷⁵ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁷⁶ Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁷⁸ Điều này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁷⁹ Cụm từ “Điều 19a” được bổ sung theo quy định tại Điều 3 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026.

⁸⁰ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

3. Trường hợp vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thuộc thẩm quyền xử phạt của nhiều người thì vụ xử phạt vi phạm hành chính do người thụ lý đầu tiên thực hiện.

4. Trường hợp vụ việc đang xử lý phải áp dụng các mức tiền phạt, biện pháp khắc phục hậu quả, hình phạt bổ sung vượt quá thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này thì người có thẩm quyền xử phạt đang xử lý vụ việc phải chuyển ngay hồ sơ vụ vi phạm đến cơ quan, người có thẩm quyền để xử phạt.

Điều 36. Lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Người có thẩm quyền xử phạt quy định tại Điều 32, 33, 34 Nghị định này hoặc người đang thi hành công vụ thuộc cơ quan hành chính nhà nước phát hiện hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính.

2. Lập biên bản vi phạm hành chính

a) Việc lập biên bản vi phạm hành chính được thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Trường hợp xác định rõ hành vi vi phạm hành chính tại biên bản thanh tra⁸¹, kiểm tra thuế thì biên bản thanh tra, kiểm tra thuế được xác định là biên bản vi phạm hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 108 Luật Quản lý thuế.

b)⁸² Lập biên bản vi phạm hành chính điện tử

Trường hợp người nộp thuế chậm nộp hồ sơ đăng ký thuế, chậm thay đổi thông tin đăng ký thuế, chậm nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế, chậm nộp thông báo, báo cáo về hóa đơn bằng phương thức điện tử thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thuế gửi thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế, hồ sơ thay đổi thông tin đăng ký thuế điện tử hoặc thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử, cơ quan thuế lập và gửi 01 biên bản vi phạm hành chính điện tử cho người nộp thuế qua cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý thuế, kể cả trường hợp người nộp thuế nộp nhiều hồ sơ thuế.

Biên bản vi phạm hành chính điện tử được lập và gửi đáp ứng yêu cầu về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế là cơ sở để cơ quan thuế ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

⁸¹ Cụm từ “thanh tra thuế” được thay thế bởi cụm từ “thanh tra” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Biên bản vi phạm hành chính điện tử phải ghi rõ thời gian, địa điểm lập biên bản; thông tin về người lập biên bản; thông tin về cá nhân, tổ chức vi phạm; chữ ký số của người lập biên bản; thời gian, địa điểm thực hiện vi phạm; hành vi vi phạm hành chính; quyền và thời hạn giải trình về vi phạm hành chính của người vi phạm; cơ quan tiếp nhận giải trình.

Cơ quan thuế có trách nhiệm xây dựng hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng việc lập, gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử và xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính. Khi hệ thống công nghệ thông tin đáp ứng điều kiện lập, gửi biên bản vi phạm hành chính điện tử đối với các hành vi vi phạm về thủ tục thuế, hóa đơn khác thì thực hiện xử lý vi phạm hành chính trên môi trường điện tử theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 37. Giải trình vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1.⁸³ Các trường hợp giải trình vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

a) Hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có mức tối đa của khung tiền phạt đối với hành vi đó từ 15.000.000 đồng trở lên đối với cá nhân, từ 30.000.000 đồng trở lên đối với tổ chức hoặc các trường hợp lập biên bản vi phạm hành chính điện tử;

b) Hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 16, 17 và 18 Nghị định này

2. Việc giải trình vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 38. Những trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quy định tại Điều 9 Nghị định này;

b) Không xác định được đối tượng vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

c) Đã hết thời hiệu xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn quy định tại Điều 8 Nghị định này hoặc hết thời hạn ra quyết định xử phạt theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

d) Cá nhân vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã chết, mất tích; tổ chức vi phạm hành chính đã bị giải thể, phá sản trong thời gian xem xét ra quyết định xử phạt, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 4 Điều 41 Nghị định này.

Căn cứ xác định cá nhân chết, mất tích; tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định tại khoản 2 Điều 41 Nghị định này;

⁸³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

đ) Chuyển hồ sơ vụ vi phạm có dấu hiệu tội phạm để truy cứu trách nhiệm hình sự.

2. Trường hợp không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này thì người có thẩm quyền xử phạt không ra quyết định xử phạt nhưng phải áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả theo quy định (nếu có). Quyết định áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả phải ghi rõ lý do không ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính; biện pháp khắc phục hậu quả được áp dụng, trách nhiệm và thời hạn thực hiện.

Điều 39. Giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền đã ra quyết định xử phạt phải gửi hoặc giao quyết định xử phạt cho cá nhân, tổ chức bị xử phạt, cơ quan thu tiền phạt và cơ quan liên quan khác (nếu có) để thi hành.

2. Quyết định xử phạt được gửi bằng phương thức điện tử theo địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế đối với trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, trường hợp chưa đủ điều kiện thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì quyết định xử phạt được giao trực tiếp hoặc gửi bằng thư bảo đảm qua đường bưu chính theo khoản 3 khoản 4 Điều này.

3. Trường hợp quyết định xử phạt được giao trực tiếp thì công chức giao quyết định xử phạt phải lập biên bản về việc giao quyết định xử phạt. Trường hợp quyết định được giao trực tiếp mà cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận quyết định thì người có thẩm quyền lập biên bản về việc không nhận quyết định có xác nhận của chính quyền địa phương và được coi là quyết định đã được giao.

4. Trường hợp quyết định xử phạt được gửi qua đường bưu chính bằng hình thức bảo đảm, nếu sau thời hạn 10 ngày, kể từ ngày quyết định xử phạt đã được gửi qua đường bưu điện đến lần thứ ba mà bị trả lại do cá nhân, tổ chức vi phạm cố tình không nhận; quyết định xử phạt đã được niêm yết tại nơi cư trú của cá nhân, trụ sở của tổ chức bị xử phạt hoặc có căn cứ cho rằng người vi phạm trốn tránh không nhận quyết định xử phạt thì được coi là quyết định đã được giao.

Trường hợp cơ quan thuế gửi quyết định xử phạt qua đường bưu chính thì giấy báo phát của bên bưu chính (xác nhận đã giao quyết định xử phạt cho tổ chức, cá nhân bị xử phạt) được lưu vào hồ sơ xử phạt.

Điều 40. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Thời hiệu thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn là 01 năm, kể từ ngày ra quyết định xử phạt. Quá thời hiệu thi hành nêu trên mà cơ quan thuế chưa thực hiện giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm

hành chính cho tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định tại Điều 39 Nghị định này thì không thi hành quyết định xử phạt.

Trường hợp quyết định xử phạt có áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả.

2. Trường hợp cá nhân, tổ chức bị xử phạt cố tình trốn tránh, trì hoãn thi thời hiệu thi hành quyết định xử phạt được tính kể từ thời điểm chấm dứt hành vi trốn tránh, trì hoãn.

3. Trường hợp cơ quan thuế đã giao, gửi quyết định xử phạt vi phạm hành chính cho tổ chức, cá nhân vi phạm theo quy định tại Điều 39 Nghị định này nhưng cá nhân, tổ chức bị xử phạt chưa nộp hoặc chưa nộp đủ tiền phạt, tiền thuế truy thu, tiền chậm nộp thì cơ quan thuế phải theo dõi các khoản tiền chưa nộp trên hệ thống quản lý thuế và áp dụng các biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo quy định để thu đủ số tiền phải nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 41. Thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn trong trường hợp người bị xử phạt chết, mất tích; tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản

1. Trường hợp người bị xử phạt đã chết, mất tích; tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản thì không thi hành nội dung phạt tiền tại quyết định xử phạt nhưng vẫn áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả được ghi trong quyết định.

Người đã ra quyết định xử phạt phải ra quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo người bị xử phạt chết, mất tích; tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản.

Trường hợp quyết định xử phạt không có nội dung áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả thì người có thẩm quyền xử phạt ra quyết định đình chỉ thi hành quyết định xử phạt.

2. Căn cứ xác định cá nhân chết, mất tích; tổ chức bị giải thể, phá sản:

a)⁸⁴ Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử hoặc quyết định của tòa án tuyên bố một người là đã chết, mất tích (bản chính hoặc bản sao của văn bản giấy hoặc của văn bản điện tử theo quy định) đối với trường hợp cá nhân chết, mất tích;

b) Thông báo về việc doanh nghiệp, hợp tác xã giải thể của cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã đối với trường hợp doanh nghiệp, hợp tác xã bị giải thể; thông báo chấm dứt mã số thuế của cơ quan thuế đối với trường hợp tổ chức bị giải thể không phải là doanh nghiệp, hợp tác xã (bản chính hoặc bản sao theo quy định);

c) Quyết định tuyên bố phá sản đối với doanh nghiệp, hợp tác xã bị phá

⁸⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 1 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

sản (bản chính hoặc bản sao theo quy định).

3. Quyết định thi hành một phần quyết định xử phạt gồm nội dung sau: đình chỉ thi hành hình thức phạt tiền, lý do đình chỉ; nội dung quyết định xử phạt tiếp tục phải thi hành, tên tổ chức, cá nhân có trách nhiệm tiếp tục thi hành; thời hạn thi hành.

4. Việc kế thừa nghĩa vụ thực hiện biện pháp khắc phục hậu quả của cá nhân đã chết, mất tích, tổ chức bị xử phạt giải thể, phá sản

a) Những người nhận thừa kế có trách nhiệm thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả trong phạm vi di sản do người chết để lại.

Trường hợp di sản thừa kế chưa được chia thì việc tiếp tục thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả do người chết để lại được người quản lý di sản thực hiện.

Trường hợp di sản đã được chia thì mỗi người thừa kế thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả do người chết để lại tương ứng nhưng không vượt quá phần tài sản mà mình đã nhận, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Trường hợp Nhà nước, cơ quan, tổ chức nhận di sản theo di chúc thì có trách nhiệm thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt về biện pháp khắc phục hậu quả do người chết để lại như người thừa kế là cá nhân.

Trường hợp không có người thừa kế theo di chúc hoặc theo pháp luật hoặc có nhưng từ chối nhận di sản thừa kế thì thực hiện theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Người được Toà án giao quản lý tài sản của người bị tuyên bố mất tích có trách nhiệm thi hành phần còn lại của quyết định xử phạt (biện pháp khắc phục hậu quả) trong phạm vi tài sản được giao quản lý thay cho người mất tích.

c) Tổ chức bị giải thể là đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của doanh nghiệp hoặc giải thể do tổ chức lại doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác hoặc giải thể chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài, văn phòng điều hành của nhà thầu nước ngoài tại Việt Nam thì tổ chức bị giải thể không được miễn thi hành hình thức phạt tiền tại quyết định xử phạt.

Điều 42. Tiền chậm nộp tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Tính tiền chậm nộp tiền phạt

a) Tổ chức, cá nhân chậm nộp tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thì bị tính tiền chậm nộp tiền phạt theo mức 0,05%/ngày tính trên số tiền phạt chậm nộp.

b) Số ngày chậm nộp tiền phạt bao gồm cả ngày lễ, ngày nghỉ theo chế độ quy định và được tính từ ngày kế tiếp ngày hết thời hạn nộp tiền phạt đến ngày liền kề trước ngày tổ chức, cá nhân nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước.

2. Không tính tiền chậm nộp tiền phạt trong các trường hợp sau:

- a) Trong thời gian được hoãn thi hành quyết định phạt tiền;
- b)⁸⁵ Trong thời gian xem xét, quyết định giảm, miễn tiền phạt;
- c) Số tiền phạt chưa đến hạn nộp trong trường hợp được nộp tiền phạt nhiều lần.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân không tự giác nộp tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt vào ngân sách nhà nước thì cơ quan thuế quản lý trực tiếp tổ chức, cá nhân đó có trách nhiệm thông báo, đôn đốc tổ chức, cá nhân nộp tiền phạt, tiền chậm nộp tiền phạt theo quy định.

Điều 43. Miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn⁸⁶

1. Các trường hợp miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2,3,4,5 Điều này.

2. Mức miễn, giảm tiền phạt tối đa bằng số tiền phạt trong quyết định xử phạt và không quá giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại, sau khi trừ đi giá trị được bảo hiểm, bồi thường (nếu có).

Người nộp thuế bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại Luật Quản lý thuế thì hồ sơ chứng minh giá trị tài sản, hàng hoá bị thiệt hại và giá trị được bảo hiểm, bồi thường như sau:

- a) Biên bản kiểm kê, xác định giá trị thiệt hại vật chất do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập;
- b) Biên bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực), trừ trường hợp có hồ sơ bồi thường quy định tại điểm c khoản này;

⁸⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

⁸⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.

c) Hồ sơ bồi thường thiệt hại vật chất được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực) (nếu có);

d) Hồ sơ trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân phải bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực) (nếu có).

3. Không miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đối với các trường hợp đã thực hiện xong quyết định xử phạt.

4. Trường hợp được miễn, giảm tiền phạt thì cũng được miễn, giảm tiền chậm nộp tiền phạt tương ứng.

5. Người nộp thuế đã được miễn, giảm tiền phạt nhưng cơ quan có thẩm quyền, cơ quan thuế phát hiện việc miễn, giảm tiền phạt không đúng quy định tại Điều này thì người có thẩm quyền miễn, giảm tiền phạt ban hành quyết định hủy hoặc điều chỉnh quyết định miễn, giảm tiền phạt. Cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế có trách nhiệm thu vào ngân sách nhà nước khoản tiền phạt đã được miễn, giảm không đúng và tính tiền chậm nộp trên số tiền phạt được miễn, giảm không đúng. Ngày bắt đầu tính tiền chậm nộp tiền phạt được miễn, giảm không đúng là ngày tổ chức, cá nhân bị xử phạt nộp đầy đủ hồ sơ đề nghị miễn, giảm tiền phạt.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH⁸⁷

⁸⁷ Điều 7, Điều 8, Điều 9 của Nghị định số 102/2021/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 quy định như sau:

“Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với trường hợp quyết định xử phạt vi phạm hành chính đã được ban hành trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau thời điểm có hiệu lực của Nghị định này, cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính còn khiếu nại thì được giải quyết theo Nghị định xử phạt vi phạm hành chính có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm hành chính.

2. Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế, hóa đơn; hải quan; kinh doanh bảo hiểm, kinh doanh xổ số; quản lý, sử dụng tài sản công; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước; kế toán, kiểm toán độc lập xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết để xử phạt vi phạm hành chính thì áp dụng các quy định về xử phạt quy định tại Nghị định này nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

3. Đối với hồ sơ đề nghị miễn tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã được cơ quan thuế tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn để giải quyết theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm thực hiện

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2022.”

Điều 3, Điều 4 của Nghị định số 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã kết thúc trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm đó.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 05 tháng 12 năm 2020.
2. Người nộp thuế áp dụng hóa đơn điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn Luật này trước ngày 01 tháng 7 năm 2022 nếu vi phạm quy định về hóa đơn điện tử thì bị xử phạt theo quy định tại Nghị định này.
3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, quy định tại các Nghị định, Thông tư sau đây hết hiệu lực thi hành:
 - a) Chương I và Chương III Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế;
 - b) Khoản 2 Điều 4 Chương 1, Chương 4, Điều 44 Chương 5 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn;
 - c) Điều 3 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP;
 - d) Thông tư số 166/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2013, Thông tư số 10/2014/TT-BTC ngày 17 tháng 01 năm 2014 và Thông tư số 176/2016/TT-BTC ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính.
4. Bỏ cụm từ “hóa đơn” tại phần Tên, Căn cứ ban hành, Chương 1, điểm b khoản 2 Điều 41, khoản 2 Điều 45; cụm từ “trong lĩnh vực hóa đơn là 01 năm” tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.
5. Bỏ cụm từ “hóa đơn” tại phần Tên, Căn cứ ban hành; khoản 2, 3 Điều 4; cụm từ “đình chỉ quyền tự in hóa đơn, quyền khởi tạo hóa đơn điện tử; đình chỉ in hóa đơn”, “hủy các hóa đơn; thực hiện thủ tục phát hành hóa đơn theo

2. Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đang được thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực và hành vi vi phạm hành chính đó được phát hiện sau ngày Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại Nghị định này.

3. Đối với các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã bị xử phạt trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức còn khiếu nại, khởi kiện thì được giải quyết theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn và các quy định pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 4. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

Điều 4 của Nghị định số 291/2026/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 7 năm 2026 quy định như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.”

quy định” tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn.

6. Các quy định về xử phạt vi phạm hành chính chưa được quy định tại Nghị định này được thực hiện theo pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 45. Điều khoản chuyển tiếp

1. Áp dụng quy định tại Chương XV Luật số 38/2019/QH14 ngày 13 tháng 6 năm 2019; Nghị định số 129/2013/NĐ-CP ngày 16 tháng 10 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính thuế; Nghị định số 109/2013/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý giá, phí, lệ phí, hóa đơn và Nghị định số 49/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 109/2013/NĐ-CP đối với hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn xảy ra từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực.

Trường hợp hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện trước ngày Nghị định này có hiệu lực nhưng hành vi vi phạm đó kết thúc kể từ khi Nghị định này có hiệu lực thì áp dụng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật về xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm đó.

2. Các quy định về xử phạt tại Chương I, II, III Nghị định này, quy định về hoãn, miễn thi hành quyết định xử phạt có lợi cho cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn được áp dụng đối với hành vi xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện hoặc đang xem xét, giải quyết.

3. Đối với các hành vi vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn đã bị xử phạt trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà cá nhân, tổ chức còn khiếu nại, khởi kiện thì được giải quyết theo quy định của pháp luật xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn và các quy định pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực hiện hành vi vi phạm.

Điều 46. Mẫu biên bản và quyết định sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

Ban hành kèm theo Nghị định này Phụ lục mẫu biên bản và mẫu quyết định xử phạt sử dụng trong xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn. Tùy theo từng trường hợp cụ thể mà có thể bổ sung thêm dòng, chỉ tiêu đảm bảo phản ánh đủ các nội dung hành vi vi phạm trong quá trình lập biên bản và ra quyết định xử phạt nhưng bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật.

Trong trường hợp cần thiết, để đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý nhà nước, Bộ trưởng Bộ Tài chính có thể ban hành mẫu biên bản, quyết định và các mẫu biểu cần thiết khác sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 47. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này. / *ph*

BỘ TÀI CHÍNH

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày *27* tháng *8* năm 2026

KT. BỘ TRƯỞNG

THỦ TRƯỞNG



Lê Tấn Cận

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để đăng trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Cổng TTĐT của Bộ Tài chính (để đăng tải);
- Cục Thuế (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Cục Thuế);
- Lưu: VT, CT(PC) (5b). *Phu*

Phụ lục
MỘT SỐ BIỂU MẪU SỬ DỤNG TRONG XỬ PHẠT
VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ, HÓA ĐƠN
(Kèm theo Nghị định số 125/2020/NĐ-CP
ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số	Tên mẫu biểu
I. MẪU BIÊN BẢN	
01/BB <i>(được bãi bỏ)</i> ⁸⁸	
01A/BB	Biên bản vi phạm hành chính về thuế (được sử dụng khi lập và gửi bằng phương thức điện tử)
02/BB <i>(được bãi bỏ)</i> ⁸⁹	
03/BB <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁰	
04/BB <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹¹	
II. MẪU QUYẾT ĐỊNH	
01/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹²	
02/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹³	
03/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁴	
04/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁵	
05/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁶	
06/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁷	
07/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁸	
08/QĐ <i>(được bãi bỏ)</i> ⁹⁹	

⁸⁸ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁸⁹ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹¹ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹² Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹³ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁴ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁵ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁶ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁷ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁸ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

⁹⁹ Mẫu này nay được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

09/QĐ (được bãi bỏ) ¹⁰⁰	
10/QĐ (được bãi bỏ) ¹⁰¹	
11/QĐ (được bãi bỏ) ¹⁰²	
12/QĐGQ (được bãi bỏ) ¹⁰³	
III. MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ MIỄN TIỀN PHẠT VI PHẠM HÀNH CHÍNH	
01/ĐNMTP (được bãi bỏ) ¹⁰⁴	
02/ĐNMTP (được bãi bỏ) ¹⁰⁵	

¹⁰⁰ Mẫu này này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰¹ Mẫu này này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰² Mẫu này này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰³ Mẫu này này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁴ Mẫu này này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

¹⁰⁵ Mẫu này này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 01/BB

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
 TÊN CƠ QUAN^[2]

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ^[3]... (được bãi bỏ)¹⁰⁶

¹⁰⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1] CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN^[2] Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-VPHC

BIÊN BẢN VI PHẠM HÀNH CHÍNH VỀ THUẾ

Hôm nay, hồi giờphút, ngày tháng ... năm, tại^[3].....

Căn cứ Thông báo <tiếp nhận/chấp nhận> hồ sơ <đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế, hồ sơ khai thuế, quyết toán thuế điện tử>^[4] số.....ngày....tháng....năm.....

Tôi là:.....Chức vụĐơn vị:.....

Tiến hành lập biên bản vi phạm hành chính đối với <ông (bà)/tổ chức> có tên sau đây:

<1. Họ và tên cá nhân vi phạm>:

Địa chỉ:

Địa chỉ thư điện tử:^[5]

Số định danh cá nhân/CMND/Hộ chiếu:.....; ngày cấp:...../...../.....; nơi cấp:.....

Mã số thuế:.....

<1. Tên tổ chức vi phạm>:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Địa chỉ thư điện tử:^[5]

Mã số thuế:

Người đại diện theo pháp luật^[6]:.....

Chức danh:.....

2. Mô tả hành vi vi phạm hành chính:^[7]

Tên hồ sơ	Mã giao dịch điện tử	Số thông báo tiếp nhận/chấp nhận hồ sơ... ^[4]	Thời gian tiếp nhận/chấp nhận hồ sơ	Loại tờ khai	Thời gian chậm nộp (ngày)	Kỳ tính thuế	Số thuế phải nộp
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

3. Đã có hành vi vi phạm hành chính:.....quy định tại.....

4. Các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ:^[8].....
- a) Các tình tiết giảm nhẹ:.....
- b) Các tình tiết tăng nặng:.....

5. Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, kể từ ngày lập biên bản này, <ông(bà)/tổ chức> gửi yêu cầu giải trình trực tiếp hoặc trong thời hạn không quá 05 ngày, kể từ ngày lập được biên bản này <ông(bà)/tổ chức> gửi văn bản giải trình đến^[9] để thực hiện quyền giải trình.

Biên bản được lập vào hồi ... giờ ... phút, ngày ... tháng ... năm và gửi cho <ông(bà)/tổ chức vi phạm> qua Công thông tin điện tử của Tổng cục Thuế./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN
(Ký, ghi rõ chức vụ, họ tên^[10])

* Mẫu này được sử dụng khi lập và gửi bằng phương thức điện tử.

[1] Ghi tên theo hướng dẫn về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản hành chính quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP;

[2] Ghi tên cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản;

[3] Ghi tên, địa chỉ cơ quan của người có thẩm quyền lập biên bản;

[4] Ghi theo tên Thông báo của Hệ thống giao dịch thuế điện tử, trường hợp hồ sơ đăng ký thuế điện tử chỉ có Thông báo tiếp nhận hồ sơ thì ghi theo tên Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử;

[5] Ghi địa chỉ thư điện tử người nộp thuế đã đăng ký để nhận thông báo trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế;

[6] Ghi họ và tên của người đại diện theo pháp luật nếu là công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên, công ty cổ phần; ghi họ và tên của chủ doanh nghiệp nếu là doanh nghiệp tư nhân; ghi họ và tên của người đứng đầu tổ chức không phải là doanh nghiệp;

[7] Nhập đầy đủ thông tin từ cột (1) đến cột (6) đối với hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế, thay đổi thông tin đăng ký thuế. Nhập đầy đủ thông tin từ cột số (1) đến cột số (8) đối với hành vi vi phạm về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế;

[8] Ghi “Không” nếu không có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ;

[9] Ghi chức danh và tên cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính;

[10] Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính thực hiện ký bằng phương thức điện tử.

Mẫu số: 02/BB

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN^[2]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-GTTT

BIÊN BẢN
Phiên giải trình trực tiếp (*được bãi bỏ*)¹⁰⁷

¹⁰⁷ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 03/BB

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN^[2]CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-XM

BIÊN BẢN**Xác minh tình tiết của vụ việc vi phạm hành chính (được bãi bỏ)¹⁰⁸**

¹⁰⁸ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 04/BB

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN^[2]CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BB-KNQĐ

BIÊN BẢN

Về việc < cá nhân/tổ chức > vi phạm hành chính
không nhận quyết định xử phạt vi phạm hành chính (được bãi bỏ)¹⁰⁹
(Áp dụng đối với trường hợp giao quyết định xử phạt trực tiếp)

¹⁰⁹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 01/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc xử phạt vi phạm hành chính về^[4](được bãi bỏ)¹¹⁰

¹¹⁰ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 02/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH****Về việc hoãn thi hành quyết định phạt tiền (được bãi bỏ)^[11]**

^[11] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại Khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 03/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
 TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc thi hành một phần Quyết định xử phạt vi phạm
 hành chính về^[4] (được bãi bỏ)¹¹²

¹¹² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 04/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ.^[2]^[3], ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc nộp tiền phạt nhiều lần (được bãi bỏ)¹¹³

¹¹³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 05/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]

^[3], ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc <miễn phần còn lại/toàn bộ>^[4] tiền phạt vi phạm hành chính về^[5]
(được bãi bỏ)¹¹⁴

¹¹⁴ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 06/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: _____/QĐ-^[2]

^[3], ngày _____ tháng _____ năm _____

QUYẾT ĐỊNH

Về việc áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả^[4] (được bãi bỏ)¹¹⁵

¹¹⁵ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 07/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc tạm đình chỉ thi hành quyết định
xử phạt vi phạm hành chính về^[4].... (được bãi bỏ)¹¹⁶

¹¹⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 08/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
 TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
 Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc chuyển hồ sơ vụ vi phạm hành chính có dấu hiệu tội phạm
 để truy cứu trách nhiệm hình sự *(được bãi bỏ)*¹¹⁷

¹¹⁷ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 09/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc hủy Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về^[4]... *(được bãi bỏ)*¹¹⁸

¹¹⁸ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 10/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc đình chính Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về^[4]... (được
bãi bỏ)¹¹⁹

¹¹⁹ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 11/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]^[3], ngày tháng năm**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về^{λ[4]}...
(được bãi bỏ)¹²⁰

¹²⁰ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 12/QĐ

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-^[2]

^[3], ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao quyền xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn (được
bãi bỏ)^[21]

^[21] Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ MIỄN TIỀN PHẠT (*được bãi bỏ*)¹²²

¹²² Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.

Mẫu số: 02/ĐNMTP

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN^[1]
TÊN CƠ QUAN RA QUYẾT ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /
V/v đề nghị miễn tiền phạt
vi phạm hành chính

....., ngày tháng năm

Kính gửi:^[1] (được bãi bỏ)¹²³

¹²³ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Nghị định 310/2025/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 16 tháng 01 năm 2026.